

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-12.5%	-1.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.85
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

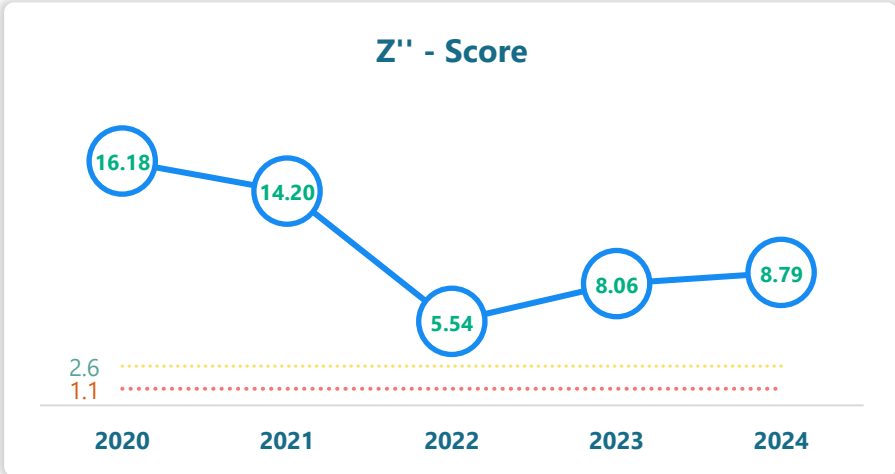
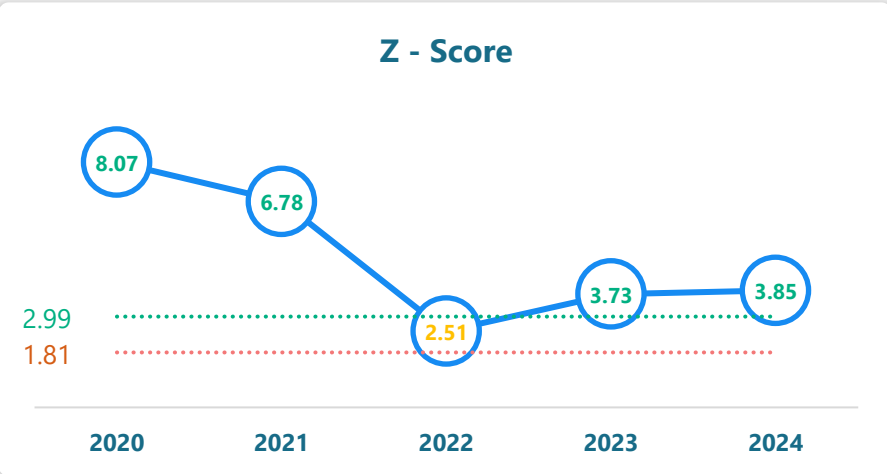
Hệ số nguy cơ phá sản	8.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	24.9	YoY ▼ 28.8 ▼ 53.6%
	tỷ VNĐ	

	2024	
LN sau thuế	19.7	YoY ▼ 11.3 ▼ 36.3%
	tỷ VNĐ	

	2024	
ROE	6.5%	+/- YoY ▼ 3.9%

	2024	
ROA	5.3%	+/- YoY ▼ 2.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.85 > 2.99**, cho thấy **ABR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

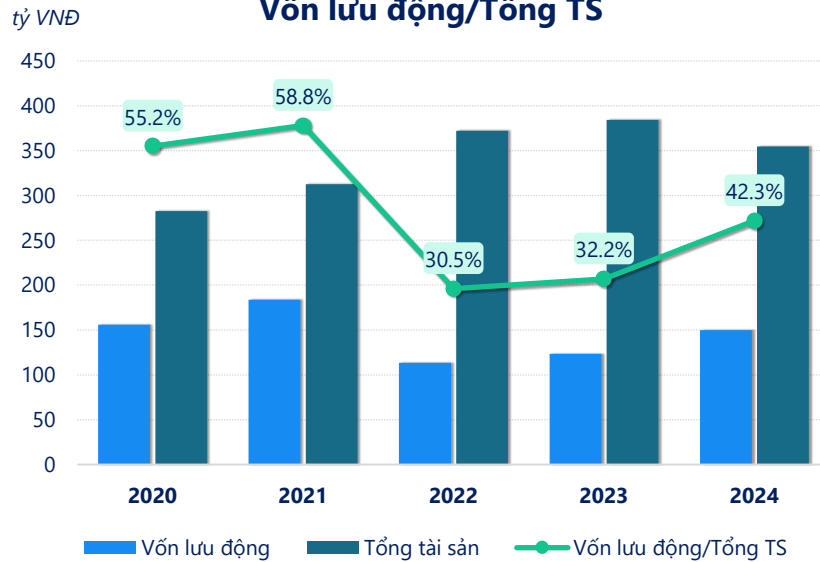
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ABR** năm **2024** đạt **8.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **ABR** ghi nhận doanh thu thuần **24.90** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.74** tỷ đồng, lần lượt **giảm 53.6%** và **giảm 36.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.45%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

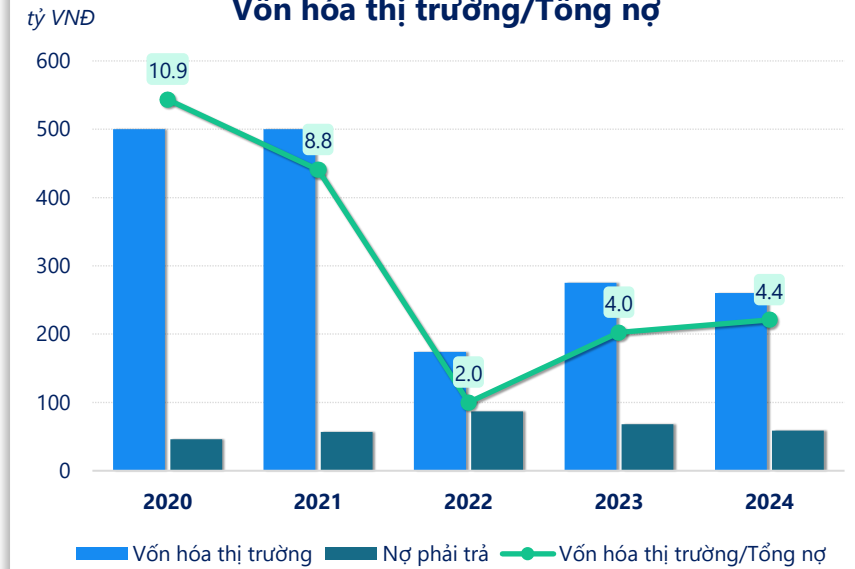
Vốn lưu động/Tổng TS



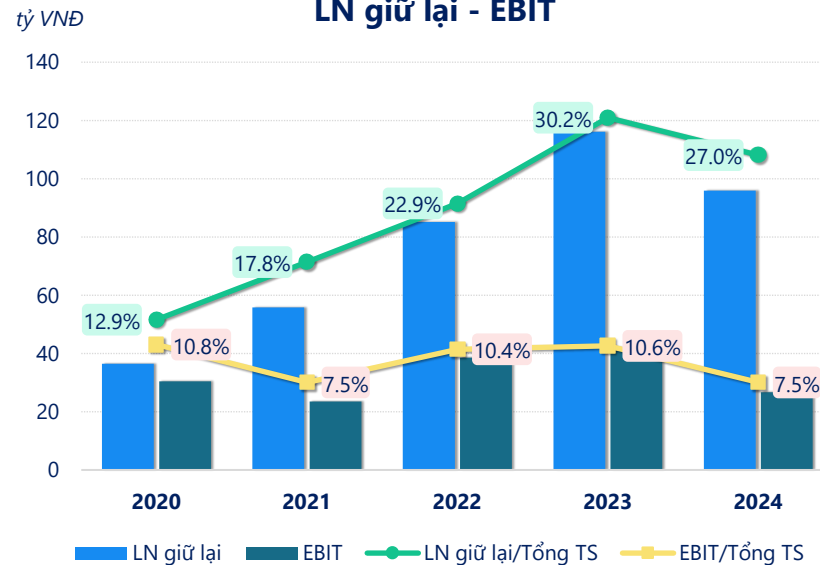
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.41, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

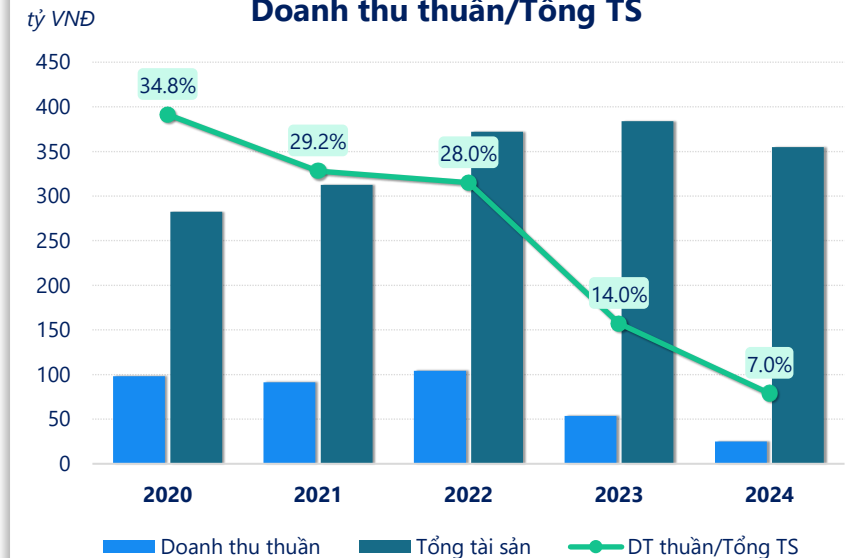


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	354	384	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	114	174	-34.6%
Tiền và tương đương tiền	4.27	3.37	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.5	130	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	31.0	39.6	-21.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	1.56	-86.7%
Tài sản dài hạn	240	210	14.4%
Phải thu dài hạn	8.51	2.28	273%
Tài sản cố định	0.04	0.07	-51.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	197	164	19.7%
Tài sản dài hạn khác	1.44	2.93	-51.0%
Lợi thế thương mại	33.5	40.3	-17.0%
Nợ phải trả	59.9	67.9	-11.8%
Nợ ngắn hạn	47.9	50.6	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	33.1	-7.9%
Nợ dài hạn	12.0	17.3	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	316	-7.0%
Vốn chủ sở hữu	294	316	-7.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	98.3	91.2	104	53.7	24.9
Giá vốn hàng bán	45.5	46.7	51.1	20.4	3.43
Lợi nhuận gộp	52.7	44.5	53.1	33.3	21.5
Doanh thu HĐTC	7.03	6.34	10.1	21.6	16.3
Chi phí TC	0.01	0.00	0.12	0.31	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.33	5.55	5.16	2.42	0.08
Chi phí QLDN	21.7	22.1	19.7	22.7	10.6
LN thuần từ HĐKD	29.7	23.2	38.3	29.5	26.8
Lợi nhuận khác	0.70	0.30	0.28	11.4	-0.13
LN trước thuế	30.4	23.5	38.6	40.9	26.7
Lợi nhuận sau thuế	24.7	19.3	29.4	31.0	19.7
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	19.3	29.4	31.0	19.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	13.3	48.4	13.8	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-60.7	-76.2	-31.9	80.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-40.0
Tiền đầu kỳ	103	96.7	49.3	21.4	3.37
Lưu chuyển tiền thuần	-6.10	-47.4	-27.9	-18.0	42.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.7	49.3	21.4	3.37	46.3